

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2027

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2025	Năm 2026			Năm 2027	
			Dự toán	Ước thực hiện	So sánh Ước thực hiện/Dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán	So sánh Dự toán năm kế hoạch/ Ước thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	178,937	203,259	205,410	101%	219,100	107%
1	Thu nội địa	178,937	203,259	205,410	101%	219,100	107%
2	Thu từ dầu thô						
3	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
4	Thu viện trợ không hoàn lại						
<b>B</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	409,911	315,121	437,466	139%	351,207	
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	81,391	123,245	153,485	125%	109,660	71%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	570	16,280	24,600	151%	19,350	79%
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)						
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	80,821	106,965	128,885	120%	90,310	70%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	323,257	188,713	224,630	119%	241,547	108%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	155,236	184,430	184,430	100%	241,547	131%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	168,021	4,283	40,200	939%		0%
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>						
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>						
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	5,263	3,163	59,351	1876%		
<b>C</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	409,911	315,121	437,466	139%	351,207	80%
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	350,383	310,838	382,667	123%	351,207	92%

1	Chi đầu tư phát triển (1)	173,734	106,885	133,885	125%	120,000	90%
2	Chi thường xuyên	176,649	197,929	248,782	126%	222,314	89%
3	Chi cho vay						
4	Chi viện trợ						
5	Chi trả nợ lãi, phí						
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
7	Dự phòng ngân sách		6,024			8,893	
8	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL						
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu</b>		4,283	-		-	
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án						
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách		4,283				
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia						
<b>III</b>	<b>Chi nợ ngân sách cấp trên</b>	<b>177</b>					
<b>IV</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	59,351		54,799			
<b>D</b>	<b>BỘI CHI/THU NSDP BỔ TRÍ TRONG DỰ TOÁN ĐỂ TRẢ NỢ GỐC</b>						
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>						
<b>F</b>	<b>TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>						

Ghi chú: (1) Đối với dự toán năm đầu xác định số bổ sung cân đối đã bao gồm chi trả nợ lãi, phí (nếu có).

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2027**

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2025	Năm hiện hành			Năm dự toán	
			Dự toán năm 2026	Thực hiện năm 2026	So sánh thực hiện/dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán năm 2027	So sánh dự toán năm kế hoạch/Uớc thực hiện năm hiện hành (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)</b>	178,937	203,259	205,410	101%	219,100	107%
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	178,937	203,259	205,410	101%	219,100	106.66%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	21	50	110	220%	130	118.18%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4,119	3,650	6,900	189%	7,500	109%
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						

	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
-	Thuế tài nguyên						
5	<b>Lệ phí trước bạ</b>	5,926	9,000	7,500	83%	8,500	113%
6	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>		-				
7	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	621	550	600	109%	650	108%
8	<b>Thuế tiêu thụ nội địa</b>	6,455	3,670	5,000	136%	5,500	110%
9	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>		-				
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>						
10	<b>Phí, lệ phí</b>	312	116	400	345%	420	105%
11	<b>Tiền sử dụng đất</b>	156,654	180,000	180,000	100%	190,000	106%
12	<b>Thu tiền thuê đất</b>	706	213	700	329%	700	100%
13	<b>Thu tiền sử dụng khu vực biển</b>						
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>						
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>						
14	<b>Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công</b>						
	<i>Trong đó: + Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý</i>						

	+ Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý						
15	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện</b>						
16	<b>Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>						
17	<b>Thu khác ngân sách</b>	3,553	5,230	3,500	67%	5,000	143%
	<i>Trong đó: - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông</i>						
	<i>- Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện</i>						
	<i>- Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>						
-	Thu khác ngân sách trung ương						
-	Thu khác ngân sách địa phương						
18	<b>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</b>	570	780	700	90%	700	100%
19	<b>Thu từ hoạt động xổ số</b>		-				
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế						
-	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế ngân sách trung ương được hưởng 100%						

-	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế ngân sách địa phương được hưởng 100%						
21	<b>Thu chênh lệch thu chi của Ngân hàng nhà nước</b>						
22	<b>Thu hồi vốn Nhà nước tại các tổ chức kinh tế</b>						
II	<b>THU TỪ DẦU THÔ</b>						
III	<b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU</b>						
1	<b>Thuế xuất khẩu</b>						
	<i>Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền</i>						
2	<b>Thuế nhập khẩu</b>						
	<i>Trong đó, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền</i>						
3	<b>Thuế tiêu thụ đặc biệt</b>						
	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>						
5	<b>Thuế giá trị gia tăng</b>						
6	<b>Thuế nhập khẩu bổ sung</b>						
7	<b>Thu khác</b>						

Ghi chú: (1) Bao gồm các khoản thu NSDP hưởng 100%, các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP.

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2027**

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện năm 2026	So sánh Ước thực hiện/Dự toán năm hiện hành (%)	Dự toán năm 2027	So sánh Dự toán năm kế hoạch so Ước thực hiện hành(%)
A	B	1	2	3	4	5
A	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)</b>	315,121	382,667	121%	351,207	92%
I	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	310,838	382,667	123%	351,207	92%
	<i>Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương để xác định số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (I)</i>					
1	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	106,885	133,885	125%	120,000	90%
	<i>Trong đó: Chi đầu tư phát triển phân theo nguồn vốn</i>					
a	Chi đầu tư phát triển trong dự toán chi cân đối					
b	Chi đầu tư từ nguồn thu trên sử dụng đất	106,885	133,885	125%	129,000	96%
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số					
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương					
I.1	<b>Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực</b>					
a	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>					
b	<i>Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>					
c	<i>Chi quốc phòng</i>					
d	<i>Chi an ninh</i>					
đ	<i>Chi y tế, dân số và gia đình</i>					

<i>e</i>	<i>Chi văn hóa thông tin</i>					
<i>g</i>	<i>Chi phát thanh, truyền hình</i>					
<i>h</i>	<i>Chi thể dục, thể thao</i>					
<i>i</i>	<i>Chi bảo vệ môi trường</i>					
<i>k</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>					
<i>l</i>	<i>Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</i>					
<i>m</i>	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>					
<i>n</i>	<i>Chi khác</i>					
<b>1.2</b>	<b>Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật</b>					
<b>1.3</b>	<b>Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương</b>				222,314	
<b>1.4</b>	<b>Chi đầu tư phát triển còn lại</b>				-	
<b>2</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	197,929	248,782	126%	222,314	89%
<i>a</i>	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	120,812	122,005	101%	132,004	108%
<i>b</i>	<i>Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>	352	454	129%	3,398	748%
<i>c</i>	<i>Chi quốc phòng</i>	2,824	2,824	100%	3,000	106%
<i>d</i>	<i>Chi an ninh</i>	2,120	2,420	114%	2,500	103%
<i>đ</i>	<i>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i>	12,963	15,963	123%	13,450	84%
<i>e</i>	<i>Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin</i>	1,033	1,533	148%	1,550	101%
<i>g</i>	<i>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình</i>					
<i>h</i>	<i>Chi sự nghiệp thể dục, thể thao</i>					
<i>i</i>	<i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>	328	328	100%	580	177%
<i>k</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>	4,332	6,832	158%	6,000	88%
<i>l</i>	<i>Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</i>	27,865	36,936	133%	34,832	94%
<i>m</i>	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>	20,300	59,487	293%	25,000	42%
<i>n</i>	<i>Chi khác</i>	5,000				
<b>3</b>	<b>Chi cho vay</b>					

4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng ngân sách	6,024			8,893	
8	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	4,283				
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án	4,283				
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					
B	<b>BỘI CHI/THU NSDP BỐ TRÍ TRONG DỰ TOÁN ĐỀ TRẢ NỢ GỐC</b>					
C	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>					

Ghi chú: (1) bao gồm chi trả nợ gốc, lãi, phí và chưa bao gồm chi từ nguồn bội chi (nếu có).